

# PHÂN TẦNG XÃ HỘI VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Nguyễn Thị Việt Nga \*

**Tóm tắt:** Phân tầng xã hội là một khái niệm xã hội học xuất hiện ở nước ta chưa lâu, trong những năm đổi mới. Người ta chú ý đến phân tầng xã hội vì bên cạnh những mặt tích cực mang lại, nó còn có tiềm năng gây ra các căng thẳng và biến đổi xã hội. Ở Việt Nam, phân tầng xã hội đã ảnh hưởng đến những mặt nào của đời sống, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, và biện pháp giải quyết ra sao là những vấn đề bức xúc cần có lời giải.

**Từ khóa:** Phân tầng xã hội, xếp hạng, bất bình đẳng, thu nhập, công bằng.

**Abstract:** Social stratification is the concept of sociology which has recently been used in the years of renovation, in the our country. Attention is paid to the social stratification because it potentially brings about social changes and tensions, apart from its advantages. In Vietnam, chiefly in the rural areas, the pressing problems requiring the answers are which areas of life the social stratification influences on and how they are dealt with.

**Keywords:** Social stratification, classify, unequal, income, justice.

Về lý thuyết, phân tầng xã hội được định nghĩa như là sự “xếp hạng” (ranking) ổn định vị trí của các nhóm người trong xã hội. Các hệ thống phân tầng xã hội tương đối ổn định, vì chúng thường gắn liền với các thiết chế xã hội quan trọng, như kinh tế, gia đình, chính trị, giáo dục.

## 1. Thực trạng phân tầng xã hội ở Việt Nam

Ở nước ta thời gian qua, phân tầng xã hội thường được xem xét và đánh giá chủ yếu từ cách phân loại mức sống, thu nhập, chi tiêu, tài sản; các yếu tố quyền lực và uy tín chưa được chú ý.

### a) Phân tầng xã hội về thu nhập

Cơ chế thị trường đã loại bỏ dần tính bình quân chủ nghĩa, khuyến khích mọi người làm giàu chính đáng bằng việc phát

huy các nguồn lực về vốn, trình độ học vấn, chuyên môn, sức lao động và kinh nghiệm,... Song khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa các hộ gia đình là một tất yếu do trong cơ chế thị trường, khả năng tiếp cận thị trường của mỗi người không giống nhau, vì có sự khác nhau về năng lực, thể chất, trí tuệ, điều kiện và cơ hội để làm giàu,... Sự khác nhau đó chính là nguồn gốc tự nhiên đầu tiên tạo nên sự phân tầng xã hội. Trong những năm qua, mức sống của các tầng lớp dân cư ở các vùng nông thôn trên phạm vi cả nước tiếp tục được cải thiện, thu nhập có xu hướng tăng mạnh qua các năm. Tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn đã giảm nhanh: năm 2008 là 16,1%, năm 2012 giảm còn 14,1% và đến năm 2016 còn 7,5%, giảm ở tất cả

\* Giảng viên Học viện Tài chính

các vùng trong cả nước. Thu nhập bình quân đầu người của các nhóm dân cư đều tăng, song nhóm có thu nhập thấp tăng rất chậm so với nhóm khá và giàu, nên khoảng cách về thu nhập giữa các nhóm dân cư có xu hướng tăng lên. Theo Ngân hàng thế giới, nếu thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất nhỏ hơn 12% là có sự bất bình đẳng cao về thu nhập, khoảng 12-17% – bất bình đẳng vừa và lớn hơn 17% – là tương đối bình đẳng. Ở Việt Nam, tính theo số hộ năm 1994 là 20%, năm 2004 là 17,4% và năm 2012 là 14,9%. Theo tiêu chuẩn này, thì phân bố thu nhập trong dân cư Việt Nam ở mức tương đối bình đẳng, tuy đang có xu hướng tăng lên mức bất bình đẳng vừa,

đặc biệt là ở nông thôn.

*b) Phân tầng xã hội về chi tiêu*

Mức chi tiêu bình quân đầu người/tháng của cả nước nói chung và nông thôn nói riêng theo giá cả hiện hành có xu hướng tăng, nhưng ở nông thôn tăng chậm hơn nhiều so với mặt bằng chung. Tính chung cả nước, chi tiêu bình quân một tháng năm 2012 đạt 1.603 nghìn đồng, tăng 32,4% so với năm 2010, bình quân mỗi năm tăng 15,1%; năm 2016 là 2.157 nghìn đồng, tăng 14,4% so với năm 2014, bình quân mỗi năm tăng 7,2%. Trong khi đó mức chi tiêu bình quân một tháng ở nông thôn là 1.735 nghìn đồng, tăng 11,4% so với năm 2014, trung bình mỗi năm tăng 5,2%.

**Bảng 1. Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nghìn đồng**

	<b>2008</b>	<b>2010</b>	<b>2012</b>	<b>2014</b>	<b>2016</b>
<b>Cả nước</b>	<b>792</b>	<b>1.211</b>	<b>1.603</b>	<b>1.888</b>	<b>2.157</b>
Thành thị	1.245	1.828	2.288	2.613	3.059
Nông thôn	619	950	1.315	1.557	1.735

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê)*

Giai đoạn 2014-2016, trung bình mỗi năm tăng 7,6%. Như vậy, có thể thấy mức chi tiêu bình quân của khu vực nông thôn có xu hướng giảm. Mức giảm này chủ yếu do thu nhập thấp của các hộ nghèo vốn chiếm tỷ lệ cao, trong khi một bộ phận nhỏ hộ giàu lại có mức chi tiêu khá cao. Năm 2012, chi tiêu cho đời sống bình quân người/tháng ở khu vực nông thôn đạt 1.226 nghìn đồng, tăng 37,7% so với năm 2010. Tới năm 2016 đạt 1.609 nghìn đồng, tăng 31,2% so với năm 2012. Theo các khoản chi, thì chi của người dân chủ yếu về ăn uống, hút. Nhưng nếu ở thành thị chi cho ăn uống, hút và các khoản không phải ăn uống, hút xấp xỉ nhau, thì ở nông thôn dành phần lớn chi cho ăn uống,

hút: năm 2010 khoản chi không phải ăn uống, hút chiếm hơn 40% tổng chi cho đời sống, nhưng năm 2016 đã tăng lên gần 50%, cho thấy người dân ở nông thôn ngày càng quan tâm nhiều hơn tới các nhu cầu khác trong cuộc sống. Nhóm hộ giàu nhất chi cho hàng hóa, dịch vụ ngoài ăn uống lớn gấp 5,4 lần nhóm hộ nghèo nhất; chi về nhà ở, điện nước, vệ sinh gấp 8,1 lần; chi thiết bị và đồ dùng gia đình gấp 4,5 lần; chi y tế, chăm sóc sức khỏe gấp 2,8 lần; chi đi lại và bưu điện gấp 7,3 lần; chi giáo dục gấp 4,7 lần; chi văn hóa, thể thao, giải trí gấp 105,2 lần. Như vậy, có thể thấy sự chênh lệch về chi tiêu giữa hai tầng lớp giàu nhất và nghèo nhất ở Việt Nam là khá lớn.

**Bảng 2. Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nhóm thu nhập và theo thành thị, nông thôn, nghìn đồng**

	2010			2012			2014			2016		
	Bình quân chung	Nhóm 1	Nhóm 5	Bình quân chung	Nhóm 1	Nhóm 5	Bình quân chung	Nhóm 1	Nhóm 5	Bình quân chung	Nhóm 1	Nhóm 5
<b>Cả nước</b>	<b>1.139</b>	<b>499</b>	<b>2.311</b>	<b>1.503</b>	<b>711</b>	<b>2.733</b>	<b>1.763</b>	<b>828</b>	<b>3.135</b>	<b>2.016</b>	<b>896</b>	<b>3.534</b>
Thành thị	1.726	769	3.318	2.161	1.117	3.737	2.461	1.286	4.066	2.886	1.375	4.632
Nông thôn	891	460	1.560	1.226	632	2.012	1.444	749	2.350	1.609	834	2.576

Nhóm 1: mức thu nhập thấp nhất, nhóm 5: mức thu nhập cao nhất (Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Mức chi tiêu cho đời sống ở khu vực thành thị gấp 1,8 lần ở khu vực nông thôn và khoảng cách này có xu hướng thu hẹp dần. Chi tiêu cho đời sống năm 2012 của nhóm hộ nghèo nhất tăng 11,7%, của hộ giàu nhất tăng 34,8% so với năm 2010. Năm 2016, mức chi tiêu của nhóm hộ nghèo nhất ở nông thôn tăng 11,3%, của nhóm hộ giàu nhất tăng 9,6%. Năm 2010, mức chi tiêu của nhóm giàu nhất gấp 3,39 lần so với hộ nghèo, năm 2012 là 3,18 lần; năm 2014 là 3,13 lần; năm 2016 là 3,09 lần. Về tỷ lệ, mức chi tiêu của nhóm hộ nghèo tăng nhanh hơn, nhưng về số tuyệt đối, lại thấp hơn nhiều. Chênh lệch số tuyệt đối của nhóm giàu nhất và nghèo nhất năm 2010 là 1.100 nghìn đồng; năm 2012 – 1.380 nghìn đồng; năm 2014 – 1.601 nghìn đồng và năm 2016 – 742 nghìn đồng.

Chênh lệch giữa mức chi tiêu cho đời sống của 20% hộ có mức chi tiêu cao nhất với 20% hộ có mức chi tiêu thấp nhất là 3,8 lần. Nhóm hộ giàu nhất có mức chi tiêu cho những hàng hóa, dịch vụ ngoài ăn uống lớn gấp 5,7 lần so với nhóm hộ nghèo nhất, trong đó, chi về nhà ở, điện nước, vệ sinh gấp 7,2 lần; chi thiết bị và đồ dùng gia đình gấp 4,7 lần, chi y tế, chăm sóc sức khỏe gấp 3,8 lần, chi đi lại và bưu điện gần 7,1 lần, chi giáo dục gấp 5,1 lần, chi văn hóa, thể thao, giải trí gấp 98,8 lần. Những hộ thuộc nhóm giàu nhất có điều kiện nhà ở, phương tiện đi lại, đồ dùng sinh hoạt tốt

hơn, có nhiều cơ hội tiếp cận với các dịch vụ xã hội chất lượng cao và có mức sống, mức hưởng thụ văn hóa, tinh thần cao hơn so với nhóm hộ nghèo.

c) *Bất bình đẳng xã hội thông qua hệ số GINI*

Hệ số GINI phản ánh mức độ bất bình đẳng (chênh lệch) về chi tiêu hoặc thu nhập của dân cư. So với một số nước có thu nhập bình quân đầu người cao hơn nhiều thì hệ số GINI ở Việt Nam cũng ở mức thấp, nhưng liên tục tăng qua các năm. Nếu như trong giai đoạn 2006-2010, hệ số GINI của khu vực nông thôn liên tục tăng khoảng 0,04-0,05, thì trong giai đoạn 2010-2014, hệ số này có xu hướng tăng nhẹ, thậm chí giảm nhẹ vào năm 2014, cho thấy mức độ bất bình đẳng về phân phối thu nhập ở khu vực nông thôn có xu hướng chững lại. Tuy nhiên, bước sang năm 2016, hệ số GINI đã tăng lên 0,407, tới 0,072 so với năm 2014, cho thấy hiện tượng bất bình đẳng tại khu vực nông thôn đang có chiều hướng gia tăng, trong khi mức độ bất bình đẳng ở khu vực thành thị có xu hướng tăng chậm lại. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, sự bất bình đẳng ở khu vực nông thôn tăng mạnh là do hệ số GINI ở các vùng có mức độ nông thôn hóa cao có xu hướng tăng mạnh, đặc biệt là khu vực Tây nguyên tăng từ 0,408 năm 2014 lên 0,436 năm 2016; tiếp đến là ở trung du và miền núi phía Bắc, tăng từ 0,416 năm 2014 lên 0,430 năm 2016.

*Bảng 3. Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)*

	2006	2008	2010	2012	2014	2016
<b>Cả nước</b>	<b>0,424</b>	<b>0,434</b>	<b>0,433</b>	<b>0,424</b>	<b>0,430</b>	<b>0,436</b>
Thành thị	0,393	0,404	0,402	0,385	0,397	0,402
Nông thôn	0,378	0,385	0,395	0,399	0,398	0,407
Đồng bằng sông Hồng	..	0,411	0,408	0,393	0,407	0,407
Trung du và miền núi phía Bắc	..	0,401	0,406	0,411	0,416	0,430
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	..	0,381	0,385	0,384	0,385	0,390
Tây Nguyên	..	0,405	0,408	0,397	0,408	0,436
Đông Nam Bộ	..	0,410	0,414	0,391	0,397	0,399
Đồng bằng sông Cửu Long	..	0,395	0,398	0,403	0,395	0,403

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê)*

*d) Phân tầng xã hội về tài sản và nhà ở*

Chi báo về nhà ở cho thấy mức sống dân cư đã tăng đáng kể cả về số lượng và chất lượng. Tỷ lệ hộ sống ở nhà tạm đã giảm đáng kể và tỷ lệ hộ có nhà kiên cố tăng từ 17,2% (2002) lên 21,4% (2012). Năm 2014, tỷ lệ nhà kiên cố cả nước đã tăng trên 5%. Đáng chú ý là nhà kiên cố ở khu vực nông thôn chiếm tới 51,7%, cao hơn cả khu vực thành thị (48,1%). Tỷ lệ này giảm đôi chút năm 2016, còn 50,6% và 47,8%. Số lượng nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ giảm mạnh. Năm 2016, khu vực nông thôn chỉ còn 6,9% nhà thiếu kiên cố và 3,5% nhà đơn sơ (so với 7,2% và 4,6% năm 2014). Số lượng nhà bán kiên cố tăng từ 36,5% (2014) lên 39% (2016), cho thấy cuộc sống của người dân nông thôn bước đầu đã ổn định, đảm bảo an cư, lạc nghiệp. Tuy nhiên, theo phân nhóm thu nhập giàu nghèo, thì người nghèo vẫn phải ở trong nhà thiếu kiên cố và đơn sơ nhiều hơn (năm 2016 có 13,5% người nghèo ở nhà thiếu kiên cố và 8,1% ở nhà đơn sơ; trong khi ở nhóm nghèo nhất, tỷ lệ này chỉ rơi vào 1,2% và 0,4%). Phân theo vùng, có thể thấy đa số người dân tại Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng có nhà kiên cố và bán kiên cố (tỷ lệ

này khác nhau, tùy theo phong tục và điều kiện từng vùng), trong khi trên 10% số dân trung du và miền núi phía Bắc và Đồng Bằng sông Cửu Long vẫn sống trong nhà thiếu kiên cố và trên 6% – trong nhà đơn sơ. Như vậy, trong thập niên vừa qua, trên cả nước, tỷ lệ hộ không có nhà ở duy trì ở mức thấp và có xu hướng giảm, phần nào đã chứng minh mức sống của người dân đang từng bước được cải thiện.

Do kinh tế phát triển, đời sống của các tầng lớp nhân dân được nâng cao, ngoài nhà ở, tỷ lệ hộ có tài sản và hầu hết các loại vật dụng sinh hoạt có giá trị đã tăng lên đáng kể. Có những loại tài sản đất tiền trước được coi là xa xỉ, thì nay đã là những thứ không thể thiếu với nhiều hộ gia đình.

*e) Khác biệt nhân khẩu và giáo dục - Nhân khẩu học:*

Sự khác biệt mức sống hiện nay giữa các hộ gia đình liên quan đến số nhân khẩu lao động và số nhân khẩu phụ thuộc (ngoài độ tuổi lao động). Theo khảo sát mức sống năm 2014, nhân khẩu bình quân một hộ nhóm hộ nghèo nhất (nhóm 1) là 4,08 người, cao gấp gần 1,2 lần so với nhóm hộ giàu nhất (nhóm 5). Các vùng trung du và miền núi phía Bắc và

Tây Nguyên có số nhân khẩu bình quân một hộ cao hơn các vùng khác. Các hộ dân cư thuộc khu vực nông thôn và các vùng nghèo hoặc thuộc nhóm hộ nghèo thường có đông con hơn và ít lao động hơn các hộ gia đình khu vực thành thị, các vùng giàu và các hộ thuộc nhóm giàu. Theo khảo sát mức sống năm 2015, tỷ lệ 0-14 tuổi ở nông thôn cao hơn thành thị (24,4% so với 21,8%), nhưng tỷ lệ 15-59 tuổi ở thành thị cao hơn nông thôn (65,7% so với 63,5%). Nhóm 1 có tỷ lệ người 0-14 tuổi là 30,7%, trong khi nhóm 5 chỉ có 17,8%. Ngược lại, số người 15-59 tuổi của nhóm 5 chiếm 70,4%, trong khi nhóm 1 chỉ có 56,5%. Tỷ lệ phụ thuộc (số người ngoài độ tuổi lao động so với số người trong độ tuổi lao động: 15-55 tuổi đối với nữ và 15-60 tuổi đối với nam) năm 2014 là 0,61, cao hơn năm 2012 (0,57). Tỷ lệ phụ thuộc của nhóm 1 cao hơn 1,7 lần so với nhóm 5. Tỷ lệ phụ thuộc cũng cao hơn ở các hộ dân cư thuộc khu vực nông thôn, các hộ có trình độ học vấn của chủ hộ thấp hơn.

- *Giáo dục:*

Tỷ lệ không có bằng cấp hoặc chưa bao giờ đến trường của dân số từ 15 tuổi trở lên của nhóm hộ nghèo nhất là 37%, cao hơn 3,5 lần so với nhóm hộ giàu nhất; của nữ giới là 22,6%, cao hơn 1,6 lần so với của nam giới. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có bằng cao đẳng trở lên của nhóm hộ giàu nhất cao gấp 38,2 lần nhóm hộ nghèo nhất.

Chi tiêu cho giáo dục - đào tạo bình quân một người một tháng của nhóm 5 cao gấp 5,4 lần so với nhóm 1, của hộ thành thị cao gấp 2 lần so với hộ nông thôn. Trung bình các hộ dân cư phải chi hơn 4 triệu đồng cho một thành viên đang đi học; nhóm hộ giàu nhất chỉ 8,8 triệu, cao hơn nhóm hộ nghèo nhất 5,4 lần; hộ

thành thị chỉ 6,9 triệu đồng, cao hơn hộ nông thôn 2 lần; hộ không có đăng ký hộ khẩu tại nơi đang sinh sống chi cao gấp 1,5 lần so với những hộ có đăng ký hộ khẩu tại nơi đang sinh sống. Chi giáo dục, đào tạo bình quân một người đi học trong 12 tháng tại các trường công lập khoảng 4,6 triệu đồng, thấp hơn so với các loại trường dân lập (13,6 triệu đồng) và tư thục (9 triệu đồng). Có 95,2% số thành viên hộ đang đi học trong các trường công lập và có xu hướng tăng qua các năm. Tỷ lệ thành viên đang đi học trong trường công lập ở thành thị thấp hơn ở nông thôn (90,6% so với 97,5%), của nhóm 5 thấp hơn của nhóm 1 (89% so với 98,9%), ở vùng giàu thấp hơn ở vùng nghèo, của dân tộc Kinh thấp hơn của các nhóm dân tộc khác. Dân số theo học tại các trường dân lập và tư thục vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ (chỉ 4,4%), tuy nhiên, số liệu cho thấy các hộ gia đình thuộc nhóm giàu cho con học tại các trường dân lập cao gấp 12,8 lần so với các hộ thuộc nhóm nghèo. Như vậy, các số liệu cho thấy việc phân tầng xã hội tại Việt Nam được thể hiện thông qua các chỉ tiêu về thu nhập, tiêu dùng, giáo dục và ngành nghề. Số liệu thực tế cũng cho thấy chênh lệch giữa các nhóm phân tầng và các vùng ở các mức khác nhau, có xu hướng nới rộng.

## 2. Nguyên nhân của phân tầng xã hội

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến phân tầng xã hội. Trước hết, đó là tác động của quá trình thực hiện công bằng xã hội trong điều kiện cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước. Về kinh tế, việc chú trọng và tập trung quá mức các hình thức đầu tư vào đô thị và công nghiệp, tác động của việc tập trung đất đai ở một số vùng, việc sử dụng không hợp lý các nguồn lực trong và ngoài nước vì lợi ích của một số vùng đô thị, sự hình thành

những người hưởng lợi trung gian và những nhóm đặc quyền, đặc lợi, những trở ngại lớn đối với các doanh nghiệp địa phương và nông thôn trong việc tiếp cận tới thị trường,... là những yếu tố có tác động nhất định đến phân tầng xã hội. Việc thị trường hóa các dịch vụ xã hội (đặc biệt là phát triển các dịch vụ tư nhân trong giáo dục và y tế) tác động tiêu cực, tăng cường sự phân tầng xã hội. Bên cạnh đó, hai yếu tố tác động khác, rất quan trọng là quyền lực (ở đây được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm cả quyền lực kinh tế, hành chính, chính trị, xã hội, các quan hệ) và môi trường pháp lý hiện nay ở nước ta. Trong nhiều trường hợp, các quyền lực này thường được kết hợp với nhau, hình thành nên một “tầng lớp trung lưu” mới. Đã quan sát thấy một số gia đình thu hút được nhiều nguồn lực và quyền lực để gia nhập nhóm trung lưu trong một thời gian ngắn. Môi trường pháp lý ở Việt Nam còn chưa hoàn thiện, chưa ổn định và có nhiều khiếm khuyết, tính khả thi của nhiều đạo luật và văn bản dưới luật còn yếu. Điều này tất yếu tạo ra nhiều khe hở cho các hành động thao túng pháp luật, làm giàu bất chính. Đây là một trong những tác nhân tiêu cực, làm gia tăng phân tầng xã hội một cách không bình thường.

### **3. Những tác động của phân tầng xã hội hiện nay**

#### *a) Tác động tích cực*

Mặt tích cực của phân tầng xã hội là khơi dậy, thúc đẩy tính tích cực, năng động, chủ động, sáng tạo của mỗi cá nhân, nhóm xã hội trong việc phát hiện khai thác các cơ hội để làm giàu chính đáng, vươn lên thành đạt trong các lĩnh vực của đời sống, thích ứng nhanh với cơ chế thị trường; có tác động tích cực, góp phần kích thích mạnh mẽ sự chuyển đổi

mô hình và cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển hợp lý, bền vững, làm tăng tính cơ động xã hội và sự phân công lao động xã hội phù hợp với yêu cầu phát triển mới của đất nước. Thông qua phân tầng xã hội sẽ sàng lọc, tuyển chọn, hình thành được những tầng lớp mới, những nhóm ưu tú, vượt trội, có những phẩm chất và năng lực cần thiết, thích ứng được với sự biến đổi của xã hội.

#### *b) Tác động tiêu cực*

Sự phân tầng xã hội gia tăng làm cho khác biệt giàu - nghèo ngày càng lớn. Những cơ hội phát triển cho người giàu sẽ nhiều hơn. Những khác biệt này diễn ra ban đầu trong lĩnh vực kinh tế, sau đó sẽ lan sang các lĩnh vực khác như giáo dục, chăm sóc sức khỏe, nhà ở và các dịch vụ khác. Trong điều kiện quá độ sang nền kinh tế thị trường, dễ xuất hiện những nhóm xã hội dễ bị tổn thương. Những hộ nghèo, phụ nữ, trẻ em, người già, dân nhập cư tự do và đặc biệt khi nhóm người nghèo lại là đối tượng quan tâm của các chính sách xã hội, thì vấn đề càng phức tạp hơn.

Trên bình diện lối sống, phân tầng xã hội tạo ra sự đa dạng trong các hình mẫu lối sống: sự phát triển của lối sống tiêu dùng trong bộ phận dân cư khá giả, đặc biệt trong nhóm giàu “mới”, còn nhóm người nghèo bị bản cùng hóa, sẽ có những hành động xã hội không mong đợi. Ở cả hai cực giàu nghèo đều chứa đựng nguy cơ tiềm tàng gây ra những bất ổn xã hội. Ngoài những tác động về kinh tế, phân tầng xã hội còn gây ra những tác động về mặt tư tưởng, tâm lý, niềm tin về công bằng xã hội. Bên cạnh đại đa số chấp nhận tính tất yếu của sự phân tầng xã hội, vẫn còn một bộ phận dân cư coi đó là hiện tượng không bình thường, tạo ra tâm lý bi quan đối với cơ chế thị trường.

#### 4. Một số giải pháp giải quyết vấn đề phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay

*Thứ nhất, tạo cơ hội bình đẳng cho tất cả các tầng lớp dân cư và các khu vực phát triển*

Cần tạo ra mặt bằng pháp lý chung đối với mọi thành phần kinh tế. Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước phải được hiểu là sức mạnh tự thân do tính ưu việt của thành phần kinh tế này so với các thành phần kinh tế khác, nhờ đó mà có lợi thế cạnh tranh trong môi trường pháp lý như nhau.

Môi trường kinh doanh bình đẳng tự tạo ra động lực cho đầu tư. Đầu tư công bằng có ưu thế đặc biệt trong giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội. Nếu nhà nước vẫn tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp quốc doanh làm ăn kém hiệu quả thì nguồn vốn đầu tư cho kết cấu hạ tầng và giáo dục sẽ giảm đi, lúc đó đầu tư của nhà nước sẽ bị tổn thất cả trong ngắn hạn và dài hạn. Kết quả là sẽ không đảm bảo được cả tăng trưởng kinh tế lẫn công bằng xã hội.

Phát triển con người cũng cần nhìn từ hai phía: vừa xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ người nghèo, đồng thời phải khuyến khích sự vượt trội, làm giàu chính đáng, góp phần cho tăng trưởng kinh tế và phát triển khu vực nông thôn.

Tăng cường đầu tư cho giáo dục nghề nghiệp, bao gồm cả tái đào tạo nghề, giúp cho người trong độ tuổi lao động dễ dàng thích ứng với những đòi hỏi thường xuyên biến đổi của thị trường lao động. Đầu tư cho giáo dục bằng nhiều nguồn khác nhau, trong đó đầu tư từ ngân sách nhà nước cần tăng lên mức 15-25% như ở nhiều nước khác.

Ưu tiên phát triển nông thôn ở nước ta là một trong những biện pháp, chính sách đặc thù trong giải quyết vấn đề phân

tầng xã hội và phân hóa giàu nghèo hiện nay. Nhìn từ góc độ tăng trưởng và công bằng xã hội, cần phải: (i) Khuyến khích đa dạng hóa nông nghiệp, tạo nhiều việc làm phi nông nghiệp; (ii) Ưu tiên đầu tư vào kỹ thuật nông nghiệp, kết cấu hạ tầng nông thôn; (iii) Khuyến khích dịch chuyển lao động ra khỏi ngành nông nghiệp; (iv) Phát triển công nghiệp nông thôn, chú trọng xây dựng các điểm đô thị ở nông thôn; (v) Có chính sách ưu đãi về tài chính, tiêu thụ sản phẩm đối với khu vực nông nghiệp, tăng khả năng tiếp cận các nguồn vốn cho nông dân, đặc biệt là các hộ nông dân nghèo; (vi) Thực hiện triệt để việc giao quyền sử dụng đất đai lâu dài.

*Thứ hai, hoàn thiện các chính sách phân phối lại có tác động trực tiếp đến tạo lập công bằng xã hội và điều tiết quá trình phân hóa xã hội.*

Chính sách thuế và các biện pháp kiểm soát hợp lý góp phần điều chỉnh thu nhập, phân bổ sử dụng ngân sách cho các mục tiêu xã hội, phát triển con người, giảm bớt sự khác biệt quá lớn giữa thành thị và nông thôn, đồng bằng và miền núi, giữa các nhóm xã hội. Chính sách thuế phải khuyến khích hoạt động kinh doanh và tạo cơ hội cho các tầng lớp nghèo ở nông thôn có khả năng tăng thu nhập. Cần giảm hoặc miễn thuế đối với hoạt động nông nghiệp, kinh doanh nhỏ.

Chính sách tiền lương, đặc biệt là tiền lương trong khu vực hành chính, sự nghiệp, cần phản ánh đúng giá trị sức lao động, để có thể “chính thức hóa” các nguồn thu nhập, loại trừ các thu nhập không chính thức ngoài lương, vừa không kiểm soát được, vừa là kẽ hở cho tham nhũng, lãng phí. Lúc đó tiền lương mới thực sự là cơ sở kinh tế cho duy trì trật tự và kỷ cương trong kinh tế.

Hoàn thiện hệ thống các chính sách xã hội, bảo hiểm xã hội và an sinh xã hội, đặc biệt đối với tầng lớp nghèo ở khu vực nông thôn và những người dễ bị tổn thương. Nhà nước cần tạo điều kiện để các tầng lớp nghèo có thể tiếp cận các nguồn tài chính, tạo cơ sở để họ giải quyết các khó khăn khi gặp bất trắc (thiên tai, mất mùa, bệnh tật).

*Thứ ba, hoàn thiện môi trường pháp lý và thể chế*

Cải cách hành chính, làm trong sạch bộ máy nhà nước nhằm ngăn ngừa sự làm giàu bất hợp pháp; chống tham nhũng và phát huy dân chủ cũng là những giải pháp nhằm tạo lập cơ sở xã hội và thể chế cho tăng trưởng sự công bằng xã hội.

### Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Thiên Kính (2010). *Một số vấn đề cơ bản về sự biến đổi cơ cấu xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020* (Đề tài cấp Bộ năm 2009-2010). Hà Nội.
2. *Một số chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam*. Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2011.
3. Lê Văn Toàn (2012). *Phân tầng xã hội ở Việt Nam trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế*. Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
4. Đinh Quang Ty (2010). *Tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội ở Việt Nam*. Nxb Chính trị quốc gia.

Ngày nhận bài: 27/03/2019